

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ - ST

Ngày 12-3-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Tiến.

2. Bà Lê Thị Dệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang – Kiểm sát viên

Ngày 12/3/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 241/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/02/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1991.

ĐKNKTT: Thôn Cao Thượng, xã Ngọc Khê, Ngọc Lặc, Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1990.

ĐKNKTT: Thôn 6, xã Tế Tân, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 103, đường Thạnh Xuân 25, phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa có mặt chị D, vắng mặt anh L (anh L có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/10/2019 và bản tự khai ngày 23/12/2019, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị D và anh Trần Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự

nguyên, có đăng ký kết hôn ngày 21/6/2012 tại UBND xã Tế Tân, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 10 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi vã, trong thời gian mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng cũng không liên lạc, quan tâm gì đến nhau nên tình cảm trở nên lạnh nhạt. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn không được giải quyết. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2014 cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Hiện nay chị không có thai nghén gì với anh L. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

- *Về con chung*: Chị và anh L có 01 con chung là Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011. Hiện nay cháu N đang ở với anh L.

Nguyện vọng của chị khi ly hôn là nhường quyền nuôi con chung cho anh L và không cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L và nhường quyền nuôi cháu N cho anh L, chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung vợ chồng không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2020 bị đơn là anh Trần Văn L trình bày*:

- *Về hôn nhân*: Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tế Tân, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 21/6/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 10 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không cùng quan điểm, tư tưởng, lối sống, nhận thức nên thường xuyên xảy ra cãi vã làm cho không khí gia đình ngột ngạt, căng thẳng. Bố mẹ đã đứng ra khuyên bảo nhưng vợ chồng không hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2014 cho đến nay. Do tình cảm không còn, vợ chồng lại sống xa nhau người nam, người bắc nên không có khả năng đoàn tụ nên anh L cũng đồng ý ly hôn với chị D.

- *Về con chung*: Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011 và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản và nợ chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm*:

- *Về tố tụng*:

+ *Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*: Thẩm phán được phân công thu lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư

cách tổ tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự:* Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn Trần Văn L nhưng anh L đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy việc vắng mặt của anh L không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung:

+ *Về đường lối giải quyết vụ án:*

Chị D và anh L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tế Tân, huyện Nông Cống, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2014. Tại bản tự khai của nguyên đơn và biên bản lấy lời khai của bị đơn, cả hai bên đương sự đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị được ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị D được ly hôn anh L.

Về con chung: Hiện nay cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011 đang ở với anh L. Hai bên đương sự đều có nguyện vọng giao cháu N cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu N cũng có nguyện vọng được ở với bố, vì vậy đề nghị giao cháu N cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Lê Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Anh Trần Văn L có hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã Tế Tân, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị Lê Thị D yêu cầu Tòa

án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS

Do anh Trần Văn L đang tạm trú tại Số nhà 103, đường Thanh Xuân 25, phường Thanh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, Thanh Hóa đã ủy thác cho Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thu thập chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn L có đơn đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án, vì vậy không tiến hành được phiên hòa giải giữa Trần Văn L và chị Lê Thị D, thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 13/02/2020, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống mở phiên tòa xét xử nhưng do chị D vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy phiên tòa đã bị hoãn.

Ngày 12/3/2020, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống tiếp tục mở phiên tòa xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt anh Trần Văn L, tuy nhiên anh L đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh L là đúng với quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung:*

- Về hôn nhân: Anh Trần Văn L và chị Lê Thị D sống chung với nhau từ năm 2011 do tự nguyện, có tổ chức hôn lễ được hai bên gia đình và bà con họ hàng chứng kiến nhưng chưa đăng ký kết hôn, tháng 9/2011 chị D sinh con chung với anh L và đến ngày 21/6/2012 chị Lê Thị D và anh Trần Văn L mới tiến hành việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Tế Tân, huyện Nông Cống, Thanh Hóa. Từ khi sống chung, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 10/2014 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 10/2014 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay cả hai vợ chồng đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

- Về con chung: vợ chồng có một con chung tên là Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011. Hiện nay cháu N đang sống cùng anh L.

Nguyện vọng của chị D sau khi ly hôn là nhường quyền nuôi cháu N cho anh L, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản ghi lời khai, nguyện vọng của anh L là được nuôi dưỡng cháu N, anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Xét yêu cầu về việc ly hôn và nuôi con chung của chị D và anh L thấy rằng:

Chị D và anh L kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có thời gian tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tế Tân, Nông Cống, Thanh Hóa vào ngày 21/6/2012, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn được một thời gian, do tính tình không hợp nên vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được. Vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ tháng 10 năm 2014. Đến nay cả hai đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị Tòa án được ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Văn L. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị D được ly hôn anh L là phù hợp.

Về con chung: Cháu Trần Lê Ánh N được sinh trước khi chị D và anh L đăng ký kết hôn, tuy nhiên tại bản tự khai của nguyên đơn Lê Thị D và biên bản ghi lời khai bị đơn Trần Văn L đều xác định cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011 là con chung của vợ chồng. Vì vậy có đủ cơ sở xác định cháu N là con chung của chị D và anh L.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị D đều có nguyện vọng nhường quyền nuôi cháu N cho anh L, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về phía anh L, anh xin được nuôi cháu N và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của chị D và anh L thấy rằng: Hiện nay cháu Trần Lê Ánh N đang ở với anh L và nguyện vọng của cháu cũng muốn được ở với anh L khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, cần giao cháu N cho anh L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, chị D không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với thực tế và tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu và đảm bảo nguyện vọng của cả hai vợ chồng.

[3] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác về tài sản chung cho hai bên đương sự khi có yêu cầu.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Lê Thị D được ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về con chung: Xác định cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011 là con chung của chị Lê Thị D và anh Trần Văn L.

Giao cháu Trần Lê Ánh N, sinh ngày 10/9/2011 cho anh Trần Văn L trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh L không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị D có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo biên lai số AA/2017/0002107 ngày 19/12/2019. Chấp nhận chị D đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị D, vắng mặt anh L. Chị D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Tế Tân, Nông Cống;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VT. TH13.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Võ Kỳ Anh